

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ CHI TIẾT CÁC CĂN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐỢT 1 (108 CĂN)

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY SÔNG HẬU (GIAI ĐOẠN 2)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: PHƯỜNG LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

HẠNG MỤC: CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI CAO TẦNG (LÔ D)

(Đính kèm Công văn số 9046/SXD-QLN ngày 21/8/2026 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	TẦNG	KÝ HIỆU CĂN HỘ	PHÂN LOẠI	S _i (m ²) (Diện tích sàn lọt lòng)	GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TẠM TÍNH (CAO NHẤT) Theo kết quả thẩm tra giá bán tạm tính nhà ở xã hội số 11/2026/BC-KQTT ngày 30/6/2026				
					1m ² sàn (chưa VAT)	1m ² sàn (có VAT)	1 căn hộ (chưa VAT)	Thuế GTGT	1 căn hộ (có 5% VAT)
1	Tầng 3	A.03.04	D	48,57	21.322.295	22.388.410	1.035.623.868	51.781.206	1.087.405.074
2	Tầng 3	A.03.05	M	58,71	21.252.841	22.315.484	1.247.754.295	62.387.771	1.310.142.066
3	Tầng 3	A.03.06	M1	52,62	21.252.841	22.315.484	1.118.324.493	55.916.275	1.174.240.768
4	Tầng 3	A.03.08	C	41,90	22.803.975	23.944.173	955.486.553	47.774.296	1.003.260.849
5	Tầng 3	A.03.13	A	31,23	17.201.374	18.061.443	537.198.910	26.859.955	564.058.865
6	Tầng 3	A.03.14	C	41,90	22.595.614	23.725.394	946.756.227	47.337.782	994.094.009
7	Tầng 3	A.03.20	C	41,90	22.387.252	23.506.615	938.025.859	46.901.310	984.927.169
8	Tầng 3	A.03.23	M1	52,62	20.604.607	21.634.837	1.084.214.420	54.210.703	1.138.425.123
9	Tầng 3	A.03.24	M	58,71	20.604.607	21.634.837	1.209.696.477	60.484.803	1.270.181.280
10	Tầng 3	A.03.25	D	48,57	20.604.607	21.634.837	1.000.765.762	50.038.271	1.050.804.033
11	Tầng 3	A.03.33	C	41,90	20.951.875	21.999.469	877.883.563	43.894.188	921.777.751
12	Tầng 3	A.03.36	A	31,23	16.622.593	17.453.722	519.123.579	25.956.159	545.079.738

STT	TẦNG	KÝ HIỆU CĂN HỘ	PHÂN LOẠI	S _i (m ²) (Diện tích sàn lọt lòng)	GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TẠM TÍNH (CAO NHẤT) Theo kết quả thẩm tra giá bán tạm tính nhà ở xã hội số 11/2026/BC-KQTT ngày 30/6/2026				
					1m ² sàn (chưa VAT)	1m ² sàn (có VAT)	1 căn hộ (chưa VAT)	Thuế GTGT	1 căn hộ (có 5% VAT)
13	Tầng 4	A.04.04	D	48,57	23.984.688	25.183.923	1.164.936.296	58.246.844	1.223.183.140
14	Tầng 4	A.04.05	M	58,71	25.281.158	26.545.216	1.484.256.786	74.212.845	1.558.469.631
15	Tầng 4	A.04.06	M1	52,62	24.864.435	26.107.657	1.308.366.570	65.418.341	1.373.784.911
16	Tầng 4	A.04.08	C	41,90	24.980.192	26.229.201	1.046.670.045	52.333.477	1.099.003.522
17	Tầng 4	A.04.13	A	31,23	18.729.356	19.665.824	584.917.788	29.245.896	614.163.684
18	Tầng 4	A.04.14	C	41,90	24.771.830	26.010.422	1.037.939.677	51.897.005	1.089.836.682
19	Tầng 4	A.04.20	C	41,90	24.517.167	25.743.025	1.027.269.297	51.363.451	1.078.632.748
20	Tầng 4	A.04.23	M1	52,62	23.637.420	24.819.290	1.243.801.040	62.190.000	1.305.991.040
21	Tầng 4	A.04.24	M	58,71	22.919.731	24.065.718	1.345.617.407	67.280.897	1.412.898.304
22	Tầng 4	A.04.25	D	48,57	23.220.697	24.381.732	1.127.829.253	56.391.470	1.184.220.723
23	Tầng 4	A.04.33	C	41,90	22.340.950	23.457.997	936.085.805	46.804.269	982.890.074
24	Tầng 4	A.04.36	A	31,23	17.664.399	18.547.619	551.659.181	27.582.960	579.242.141
25	Tầng 5	A.05.04	D	48,57	23.984.688	25.183.923	1.164.936.296	58.246.844	1.223.183.140
26	Tầng 5	A.05.05	M	58,71	25.281.158	26.545.216	1.484.256.786	74.212.845	1.558.469.631
27	Tầng 5	A.05.06	M1	52,62	24.864.435	26.107.657	1.308.366.570	65.418.341	1.373.784.911
28	Tầng 5	A.05.08	C	41,90	24.980.192	26.229.201	1.046.670.045	52.333.477	1.099.003.522
29	Tầng 5	A.05.13	A	31,23	18.729.356	19.665.824	584.917.788	29.245.896	614.163.684
30	Tầng 5	A.05.14	C	41,90	24.771.830	26.010.422	1.037.939.677	51.897.005	1.089.836.682

STT	TẦNG	KÝ HIỆU CĂN HỘ	PHÂN LOẠI	S _i (m ²) (Diện tích sàn lọt lòng)	GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TẠM TÍNH (CAO NHẤT) Theo kết quả thẩm tra giá bán tạm tính nhà ở xã hội số 11/2026/BC-KQTT ngày 30/6/2026				
					1m ² sàn (chưa VAT)	1m ² sàn (có VAT)	1 căn hộ (chưa VAT)	Thuế GTGT	1 căn hộ (có 5% VAT)
31	Tầng 5	A.05.20	C	41,90	24.517.167	25.743.025	1.027.269.297	51.363.451	1.078.632.748
32	Tầng 5	A.05.23	M1	52,62	23.637.420	24.819.290	1.243.801.040	62.190.000	1.305.991.040
33	Tầng 5	A.05.24	M	58,71	22.919.731	24.065.718	1.345.617.407	67.280.897	1.412.898.304
34	Tầng 5	A.05.25	D	48,57	23.220.697	24.381.732	1.127.829.253	56.391.470	1.184.220.723
35	Tầng 5	A.05.33	C	41,90	22.340.950	23.457.997	936.085.805	46.804.269	982.890.074
36	Tầng 5	A.05.36	A	31,23	17.664.399	18.547.619	551.659.181	27.582.960	579.242.141
37	Tầng 6	A.06.04	D	48,57	23.984.688	25.183.923	1.164.936.296	58.246.844	1.223.183.140
38	Tầng 6	A.06.05	M	58,71	25.281.158	26.545.216	1.484.256.786	74.212.845	1.558.469.631
39	Tầng 6	A.06.06	M1	52,62	24.864.435	26.107.657	1.308.366.570	65.418.341	1.373.784.911
40	Tầng 6	A.06.08	C	41,90	24.980.192	26.229.201	1.046.670.045	52.333.477	1.099.003.522
41	Tầng 6	A.06.13	A	31,23	18.729.356	19.665.824	584.917.788	29.245.896	614.163.684
42	Tầng 6	A.06.14	C	41,90	24.771.830	26.010.422	1.037.939.677	51.897.005	1.089.836.682
43	Tầng 6	A.06.20	C	41,90	24.517.167	25.743.025	1.027.269.297	51.363.451	1.078.632.748
44	Tầng 6	A.06.23	M1	52,62	23.637.420	24.819.290	1.243.801.040	62.190.000	1.305.991.040
45	Tầng 6	A.06.24	M	58,71	22.919.731	24.065.718	1.345.617.407	67.280.897	1.412.898.304
46	Tầng 6	A.06.25	D	48,57	23.220.697	24.381.732	1.127.829.253	56.391.470	1.184.220.723
47	Tầng 6	A.06.33	C	41,90	22.340.950	23.457.997	936.085.805	46.804.269	982.890.074
48	Tầng 6	A.06.36	A	31,23	17.664.399	18.547.619	551.659.181	27.582.960	579.242.141

STT	TẦNG	KÝ HIỆU CĂN HỘ	PHÂN LOẠI	S _i (m ²) (Diện tích sàn lọt lòng)	GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TẠM TÍNH (CAO NHẤT) Theo kết quả thẩm tra giá bán tạm tính nhà ở xã hội số 11/2026/BC-KQTT ngày 30/6/2026				
					1m ² sàn (chưa VAT)	1m ² sàn (có VAT)	1 căn hộ (chưa VAT)	Thuế GTGT	1 căn hộ (có 5% VAT)
49	Tầng 7	A.07.04	D	48,57	23.984.688	25.183.923	1.164.936.296	58.246.844	1.223.183.140
50	Tầng 7	A.07.05	M	58,71	25.281.158	26.545.216	1.484.256.786	74.212.845	1.558.469.631
51	Tầng 7	A.07.06	M1	52,62	24.864.435	26.107.657	1.308.366.570	65.418.341	1.373.784.911
52	Tầng 7	A.07.08	C	41,90	24.980.192	26.229.201	1.046.670.045	52.333.477	1.099.003.522
53	Tầng 7	A.07.13	A	31,23	18.729.356	19.665.824	584.917.788	29.245.896	614.163.684
54	Tầng 7	A.07.14	C	41,90	24.771.830	26.010.422	1.037.939.677	51.897.005	1.089.836.682
55	Tầng 7	A.07.20	C	41,90	24.517.167	25.743.025	1.027.269.297	51.363.451	1.078.632.748
56	Tầng 7	A.07.23	M1	52,62	23.637.420	24.819.290	1.243.801.040	62.190.000	1.305.991.040
57	Tầng 7	A.07.24	M	58,71	22.919.731	24.065.718	1.345.617.407	67.280.897	1.412.898.304
58	Tầng 7	A.07.25	D	48,57	23.220.697	24.381.732	1.127.829.253	56.391.470	1.184.220.723
59	Tầng 7	A.07.33	C	41,90	22.340.950	23.457.997	936.085.805	46.804.269	982.890.074
60	Tầng 7	A.07.36	A	31,23	17.664.399	18.547.619	551.659.181	27.582.960	579.242.141
61	Tầng 8	A.08.04	D	48,57	24.239.352	25.451.319	1.177.305.327	58.865.237	1.236.170.564
62	Tầng 8	A.08.05	M	58,71	25.535.821	26.812.613	1.499.208.051	74.960.458	1.574.168.509
63	Tầng 8	A.08.06	M1	52,62	25.119.099	26.375.054	1.321.766.989	66.088.352	1.387.855.341
64	Tầng 8	A.08.08	C	41,90	25.119.099	26.375.054	1.052.490.248	52.624.515	1.105.114.763
65	Tầng 8	A.08.13	A	31,23	18.891.415	19.835.985	589.978.890	29.498.922	619.477.812
66	Tầng 8	A.08.14	C	41,90	24.864.435	26.107.657	1.041.819.827	52.091.001	1.093.910.828

STT	TẦNG	KÝ HIỆU CĂN HỘ	PHÂN LOẠI	S _i (m ²) (Diện tích sàn lọt lòng)	GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TẠM TÍNH (CAO NHẤT) Theo kết quả thẩm tra giá bán tạm tính nhà ở xã hội số 11/2026/BC-KQTT ngày 30/6/2026				
					1m ² sàn (chưa VAT)	1m ² sàn (có VAT)	1 căn hộ (chưa VAT)	Thuế GTGT	1 căn hộ (có 5% VAT)
67	Tầng 8	A.08.20	C	41,90	24.656.074	25.888.878	1.033.089.501	51.654.487	1.084.743.988
68	Tầng 8	A.08.23	M1	52,62	23.892.083	25.086.687	1.257.201.407	62.860.063	1.320.061.470
69	Tầng 8	A.08.24	M	58,71	23.128.092	24.284.497	1.357.850.281	67.892.538	1.425.742.819
70	Tầng 8	A.08.25	D	48,57	23.475.361	24.649.129	1.140.198.284	57.009.912	1.197.208.196
71	Tầng 8	A.08.33	C	41,90	22.503.009	23.628.159	942.876.077	47.143.785	990.019.862
72	Tầng 8	A.08.36	A	31,23	17.757.004	18.644.854	554.551.235	27.727.555	582.278.790
73	Tầng 9	A.09.04	D	48,57	24.239.352	25.451.319	1.177.305.327	58.865.237	1.236.170.564
74	Tầng 9	A.09.05	M	58,71	25.535.821	26.812.613	1.499.208.051	74.960.458	1.574.168.509
75	Tầng 9	A.09.06	M1	52,62	25.119.099	26.375.054	1.321.766.989	66.088.352	1.387.855.341
76	Tầng 9	A.09.08	C	41,90	25.119.099	26.375.054	1.052.490.248	52.624.515	1.105.114.763
77	Tầng 9	A.09.13	A	31,23	18.891.415	19.835.985	589.978.890	29.498.922	619.477.812
78	Tầng 9	A.09.14	C	41,90	24.864.435	26.107.657	1.041.819.827	52.091.001	1.093.910.828
79	Tầng 9	A.09.20	C	41,90	24.656.074	25.888.878	1.033.089.501	51.654.487	1.084.743.988
80	Tầng 9	A.09.23	M1	52,62	23.892.083	25.086.687	1.257.201.407	62.860.063	1.320.061.470
81	Tầng 9	A.09.24	M	58,71	23.128.092	24.284.497	1.357.850.281	67.892.538	1.425.742.819
82	Tầng 9	A.09.25	D	48,57	23.475.361	24.649.129	1.140.198.284	57.009.912	1.197.208.196
83	Tầng 9	A.09.33	C	41,90	22.503.009	23.628.159	942.876.077	47.143.785	990.019.862
84	Tầng 9	A.09.36	A	31,23	17.757.004	18.644.854	554.551.235	27.727.555	582.278.790

STT	TẦNG	KÝ HIỆU CĂN HỘ	PHÂN LOẠI	S _i (m ²) (Diện tích sàn lọt lòng)	GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TẠM TÍNH (CAO NHẤT) Theo kết quả thẩm tra giá bán tạm tính nhà ở xã hội số 11/2026/BC-KQTT ngày 30/6/2026				
					1m ² sàn (chưa VAT)	1m ² sàn (có VAT)	1 căn hộ (chưa VAT)	Thuế GTGT	1 căn hộ (có 5% VAT)
85	Tầng 10	A.10.04	D	48,57	24.563.469	25.791.643	1.193.047.689	59.652.412	1.252.700.101
86	Tầng 10	A.10.05	M	58,71	25.906.241	27.201.553	1.520.955.409	76.047.768	1.597.003.177
87	Tầng 10	A.10.06	M1	52,62	25.790.485	27.080.009	1.357.095.321	67.854.753	1.424.950.074
88	Tầng 10	A.10.08	C	41,90	25.790.485	27.080.009	1.080.621.322	54.031.055	1.134.652.377
89	Tầng 10	A.10.13	A	31,23	20.535.153	21.561.911	641.312.828	32.065.653	673.378.481
90	Tầng 10	A.10.14	C	41,90	25.790.485	27.080.009	1.080.621.322	54.031.055	1.134.652.377
91	Tầng 10	A.10.20	C	41,90	25.790.485	27.080.009	1.080.621.322	54.031.055	1.134.652.377
92	Tầng 10	A.10.23	M1	52,62	25.744.183	27.031.392	1.354.658.909	67.732.938	1.422.391.847
93	Tầng 10	A.10.24	M	58,71	23.382.756	24.551.894	1.372.801.605	68.640.092	1.441.441.697
94	Tầng 10	A.10.25	D	48,57	23.730.024	24.916.526	1.152.567.266	57.628.402	1.210.195.668
95	Tầng 10	A.10.33	C	41,90	22.595.614	23.725.394	946.756.227	47.337.782	994.094.009
96	Tầng 10	A.10.36	A	31,23	17.872.760	18.766.398	558.166.295	27.908.315	586.074.610
97	Tầng 11	A.11.04	D	48,57	24.563.469	25.791.643	1.193.047.689	59.652.412	1.252.700.101
98	Tầng 11	A.11.05	M	58,71	26.415.569	27.736.347	1.550.858.056	77.542.876	1.628.400.932
99	Tầng 11	A.11.06	M1	52,62	26.299.813	27.614.803	1.383.896.160	69.194.774	1.453.090.934
100	Tầng 11	A.11.08	C	41,90	26.299.813	27.614.803	1.101.962.165	55.098.081	1.157.060.246
101	Tầng 11	A.11.13	A	31,23	20.951.875	21.999.469	654.327.056	32.716.361	687.043.417
102	Tầng 11	A.11.14	C	41,90	26.299.813	27.614.803	1.101.962.165	55.098.081	1.157.060.246

STT	TẦNG	KÝ HIỆU CĂN HỘ	PHÂN LOẠI	S _i (m ²) (Diện tích sàn lọt lòng)	GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TẠM TÍNH (CAO NHẤT) Theo kết quả thẩm tra giá bán tạm tính nhà ở xã hội số 11/2026/BC-KQTT ngày 30/6/2026				
					1m ² sàn (chưa VAT)	1m ² sàn (có VAT)	1 căn hộ (chưa VAT)	Thuế GTGT	1 căn hộ (có 5% VAT)
103	Tầng 11	A.11.20	C	41,90	26.299.813	27.614.803	1.101.962.165	55.098.081	1.157.060.246
104	Tầng 11	A.11.23	M1	52,62	26.207.208	27.517.568	1.379.023.285	68.951.143	1.447.974.428
105	Tầng 11	A.11.24	M	58,71	23.382.756	24.551.894	1.372.801.605	68.640.092	1.441.441.697
106	Tầng 11	A.11.25	D	48,57	23.730.024	24.916.526	1.152.567.266	57.628.402	1.210.195.668
107	Tầng 11	A.11.33	C	41,90	22.595.614	23.725.394	946.756.227	47.337.782	994.094.009
108	Tầng 11	A.11.36	A	31,23	17.872.760	18.766.398	558.166.295	27.908.315	586.074.610